

Tổng hợp kiến thức về Động từ khuyết thiếu chỉ sự suy đoán (Modals of Deduction)

Động từ khuyết thiếu chỉ sự suy đoán (Modals of Deduction) được dùng để diễn tả sự phỏng đoán của người nói về một sự việc, hành động nào đó dựa trên những bằng chứng hoặc cơ sở có sẵn. Mức độ chắc chắn của lời phỏng đoán sẽ quyết định động từ khuyết thiếu được sử dụng.

1. Suy đoán ở hiện tại (Deduction in the Present)

Chúng ta sử dụng các động từ khuyết thiếu với động từ nguyên mẫu (V-inf) để đưa ra suy đoán về những sự việc ở hiện tại.

a. MUST: Chắc chắn là, hẳn là (Certainty - 95%)

Dùng khi bạn gần như chắc chắn 100% về điều gì đó là sự thật dựa trên bằng chứng rõ ràng.

- **Công thức:** S + **must** + V-inf
- **Giải thích:** Diễn tả một suy luận logic, một kết luận gần như chắc chắn.
- **Ví dụ:**

1. *He has a huge library in his house. He **must love** reading.* (Anh ấy có một thư viện khổng lồ trong nhà. Hẳn là anh ấy rất thích đọc sách.)

2. *The lights are on. They **must be** at home.* (Đèn đang sáng. Chắc chắn họ đang ở nhà.)

b. CAN'T / COULDN'T: Chắc chắn không phải là (Impossibility - 99%)

Dùng khi bạn gần như chắc chắn 100% rằng điều gì đó không phải là sự thật.

- **Công thức:** S + **can't / couldn't** + V-inf

- **Giải thích:** Diễn tả một suy luận rằng điều gì đó là không thể. 'Couldn't' ít phổ biến hơn 'can't' trong trường hợp này.

- **Ví dụ:**

1. *That man **can't be** a doctor. He looks too young.* (Người đàn ông đó không thể nào là bác sĩ được. Anh ta trông quá trẻ.)

2. *You just had lunch an hour ago. You **can't be** hungry again.* (Bạn vừa mới ăn trưa một tiếng trước. Bạn không thể nào lại đói được.)

c. MAY / MIGHT / COULD: Có thể là (Possibility - 30-50%)

Dùng khi bạn không chắc chắn, nghĩ rằng điều gì đó có khả năng xảy ra nhưng không có bằng chứng rõ ràng.

- **Công thức:** S + **may / might / could** + V-inf

- **Giải thích:** 'May', 'might' và 'could' có ý nghĩa tương tự nhau trong trường hợp này, diễn tả một khả năng có thể xảy ra. 'Might' và 'could' thường thể hiện mức độ chắc chắn thấp hơn 'may'.

- **Ví dụ:**

1. *I'm not sure where Sarah is. She **may be** in the garden.* (Tôi không chắc Sarah ở đâu. Cô ấy có thể đang ở trong vườn.)
2. *Take an umbrella with you. It **might rain** later.* (Hãy mang theo ô. Trời có thể sẽ mưa sau đó.)
3. *Don't call him now. He **could be** busy.* (Đừng gọi cho anh ấy bây giờ. Anh ấy có thể đang bận.)

2. Suy đoán ở quá khứ (Deduction in the Past)

Để suy đoán về những sự việc đã xảy ra trong quá khứ, chúng ta sử dụng động từ khuyết thiếu + 'have' + quá khứ phân từ (V3/ed).

a. MUST HAVE + V3/ed: Chắc chắn đã (Certainty in the past)

Dùng khi bạn gần như chắc chắn về một điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ.

- **Công thức:** S + **must have** + V3/ed
- **Giải thích:** Diễn tả một kết luận logic về một sự việc trong quá khứ dựa trên bằng chứng ở hiện tại.
- **Ví dụ:**
 1. *The ground is all wet. It **must have rained** heavily last night.* (Mặt đất ướt sũng. Chắc hẳn trời đã mưa to đêm qua.)
 2. *She looks so happy. She **must have passed** her exam.* (Cô ấy trông rất vui. Chắc chắn cô ấy đã thi đỗ.)

b. CAN'T HAVE / COULDN'T HAVE + V3/ed: Chắc chắn đã không

(Impossibility in the past)

Dùng khi bạn gần như chắc chắn rằng một điều gì đó đã không xảy ra trong quá khứ.

- **Công thức:** S + **can't have / couldn't have** + V3/ed
- **Giải thích:** Diễn tả một suy luận rằng một sự việc là không thể đã xảy ra.
- **Ví dụ:**

1. He **can't have forgotten** our appointment. I reminded him this morning.

(Anh ấy không thể nào quên cuộc hẹn của chúng ta được. Tôi đã nhắc anh ấy sáng nay.)

2. She **couldn't have stolen** the money. She wasn't even there at that

time. (Cô ấy chắc chắn đã không lấy cắp tiền. Cô ấy thậm chí còn không ở đó vào thời điểm đó.)

c. MAY HAVE / MIGHT HAVE / COULD HAVE + V3/ed: Có thể đã

(Possibility in the past)

Dùng khi bạn nghĩ rằng một điều gì đó có thể đã xảy ra trong quá khứ, nhưng bạn không chắc chắn.

- **Công thức:** S + **may have / might have / could have** + V3/ed
- **Giải thích:** Diễn tả một khả năng có thể đã xảy ra trong quá khứ. Chúng có ý nghĩa gần như tương đương.
- **Ví dụ:**

1. *The street is closed. There **may have been** an accident.* (Con đường bị chặn. Có thể đã có một vụ tai nạn.)
2. *He's very late. He **might have missed** his train.* (Anh ấy đến rất muộn. Có thể anh ấy đã lỡ chuyến tàu.)
3. *I can't find my wallet. I **could have left** it in the car.* (Tôi không tìm thấy ví. Có thể tôi đã để quên nó trong xe ô tô.)

3. Bảng tổng hợp

Mức độ chắc chắn	Suy đoán ở Hiện tại	Suy đoán ở Quá khứ
Chắc chắn đúng (Certainty)	must + V-inf (<i>He must be tired.</i>)	must have + V3/ed (<i>He must have worked late.</i>)
Có thể đúng (Possibility)	may / might / could + V-inf (<i>He may be sleeping.</i>)	may / might / could have + V3/ed (<i>He may have gone to bed early.</i>)
Chắc chắn sai (Impossibility)	can't / couldn't + V-inf (<i>He can't be at work now.</i>)	can't / couldn't have + V3/ed (<i>He can't have finished his project.</i>)

4. Những lưu ý quan trọng

- **Phân biệt 'mustn't' và 'can't':** 'Mustn't' diễn tả sự cấm đoán (You mustn't smoke here - Bạn không được hút thuốc ở đây), trong khi 'can't' dùng để suy đoán (He can't be a teacher - Anh ấy không thể là giáo viên được).
- **Suy đoán về tương lai:** Chúng ta thường dùng 'will', 'may', 'might', 'could' để suy đoán về tương lai. Ví dụ: *It might rain tomorrow.* (Trời có thể mưa vào ngày mai). 'Must' và 'can't' ít được dùng cho suy đoán ở tương lai.
- **Câu hỏi:** Để hỏi về khả năng, người ta thường dùng 'Do you think...?', 'Can...?' hoặc 'Could...?'. Ví dụ: *Do you think she is at home?* (thay vì *Must she be at home?*).